

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2020
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

Hà Nội, tháng 04 năm 2020

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2020
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

Hà Nội, tháng 04 năm 2020



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156.337.810.371	164.160.614.740
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	25.856.298.679	67.583.329.807
1. Tiền	111		10.856.298.679	27.583.329.807
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		85.000.000.000	60.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	85.000.000.000	60.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.243.596.814	28.242.274.519
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	56.116.668.918	48.533.825.407
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.573.368.779	2.795.360.981
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.809.744.825	8.031.223.309
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(31.256.185.708)	(31.118.135.178)
IV. Hàng tồn kho	140	10	5.907.540.404	3.776.757.347
1. Hàng tồn kho	141		5.907.540.404	3.776.757.347
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.330.374.474	4.558.253.067
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.237.953.016	4.465.831.609
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	92.421.458	92.421.458
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.924.625.136	3.063.448.293
I. Tài sản cố định	220		1.842.726.073	1.981.549.230
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.842.726.073	1.981.549.230
- Nguyên giá	222		18.642.100.678	18.642.100.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.799.374.605)	(16.660.551.448)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		522.000.000	522.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(522.000.000)	(522.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.081.899.063	1.081.899.063
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.081.899.063	1.081.899.063
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		159.262.435.507	167.224.063.033

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

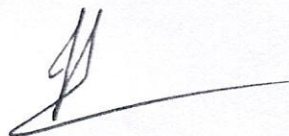
MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
C				
- NỢ PHẢI TRẢ	300		58.394.095.141	67.204.170.657
I. Nợ ngắn hạn	310		56.015.583.779	64.915.659.295
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	48.073.599.761	48.941.976.679
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.067.205.096	5.766.817.144
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.041.226.685	846.066.629
4. Phải trả người lao động	314		1.058.740.741	6.445.865.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	911.940.621	306.576.622
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	419.592.135	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	760.620.395	1.323.098.505
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		682.658.345	1.285.258.345
II. Nợ dài hạn	330		2.378.511.362	2.288.511.362
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	2.378.511.362	2.288.511.362
D				
- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100.868.340.366	100.019.892.376
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	100.868.340.366	100.019.892.376
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.590.195.705	23.590.195.705
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.252.394.869	3.252.394.869
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.025.749.792	13.177.301.802
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		13.177.301.802	3.141.488.639
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		848.447.990	10.035.813.163
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		159.262.435.507	167.224.063.033

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người lập



Phan Thái Hoàng

Kế Toán Trưởng



Trịnh Ngọc Thắng

Giám đốc



Bùi Văn Luyện

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 01 năm 2020

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

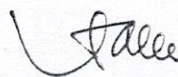
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	118.018.974.129	165.037.312.314	118.018.974.129	165.037.312.314
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	3.777.889.880	5.462.755.411	3.777.889.880	5.462.755.411
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		114.241.084.249	159.574.556.903	114.241.084.249	159.574.556.903
4 Giá vốn hàng bán	11	23	110.283.871.649	152.892.004.358	110.283.871.649	152.892.004.358
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.957.212.600	6.682.552.545	3.957.212.600	6.682.552.545
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.713.980.810	1.162.211.654	1.713.980.810	1.162.211.654
7 Chi phí tài chính	22	25	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8 Chi phí bán hàng	25	26	2.849.685.413	3.519.781.131	2.849.685.413	3.519.781.131
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	2.086.147.046	2.479.051.273	2.086.147.046	2.479.051.273
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		735.360.951	1.845.931.795	735.360.951	1.845.931.795
11 Thu nhập khác	31	27	354.649.036	28.406.119	354.649.036	28.406.119
12 Chi phí khác	32	28	19.700.000	-	19.700.000	-
13 Lợi nhuận khác	40		334.949.036	28.406.119	334.949.036	28.406.119
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.070.309.987	1.874.337.914	1.070.309.987	1.874.337.914
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	221.861.997	382.667.583	221.861.997	382.667.583
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		848.447.990	1.491.670.331	848.447.990	1.491.670.331
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	141	249	141	249
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		141	249	141	249

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người lập

Kế Toán Trưởng

Giám đốc


Phan Thái Hoàng

Trịnh Ngọc Thắng

Bùi Văn Luyện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.070.309.987	1.874.337.914
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	138.823.157	148.109.679
- Các khoản dự phòng	03	-	(309.545.805)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	211.431
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.620.145.210)	(1.002.456.586)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(411.012.066)	710.656.633
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.773.443.702)	(20.364.475.702)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.130.783.057)	(10.516.497)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.784.029.884)	4.159.080.631
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(645.307.629)	(588.827.898)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(602.600.000)	(812.866.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.347.176.338)	(16.906.949.633)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	947.450.345
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.000.000.000)	5.000.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.620.145.210	1.002.456.586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.379.854.790)	6.949.906.931
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.372.653.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(4.372.653.300)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(41.727.031.128)	(14.329.696.002)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	67.583.329.807	99.545.369.759
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61	-	(211.431)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	25.856.298.679	85.215.462.326

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người lập

Kế Toán Trưởng

Giám đốc





Phan Thái Hoàng

Trịnh Ngọc Thắng

Bùi Văn Luyện

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 02/07/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105694 thay đổi lần thứ 8 ngày 07/05/2018.

Vốn điều lệ là 60.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Mua bán xi măng.
- Dịch vụ cho thuê kho, nhà xưởng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty (hạch toán phụ thuộc) có địa chỉ tại Số 56, đường Phú Xá, tổ 15, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động: Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuế tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.318.498.750	163.064.547
Tiền gửi ngân hàng	9.537.799.929	27.420.265.260
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	<u>25.856.298.679</u>	<u>67.583.329.807</u>

(*) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

6 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH NN&PTNT-CN Hội Sở	15.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty CP tài chính Tín Việt	50.000.000.000	25.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TPBank-CN Hoàn Kiếm	20.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	<u>85.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 1 năm tại các tổ chức tín dụng

7 Phải thu của khách hàng

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Nhung Anh	5.220.789.405	6.643.043.733
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh	4.848.029.164	4.828.477.664
Cty TNHH Thương mại xây dựng - Bê tông Hoàng Long	3.329.139.885	3.329.139.885
Công ty TNHH Vũ Gia Thịnh Vượng	2.770.182.670	-
Công ty CP Thương mại dịch vụ và vận tải Thành Anh	2.273.362.583	2.604.131.383
Công ty TNHH Hưng Thịnh Hoàng Long	1.669.569.148	-
Công ty TNHH Nam Sơn 668	1.359.905.541	-
Công ty TNHH Thái Sơn Quảng Ninh	1.230.605.757	-
Hộ kinh doanh - Nguyễn Thị Thái	1.136.779.651	-
Các khách hàng khác	32.278.305.114	31.129.032.742
Cộng	<u>56.116.668.918</u>	<u>48.533.825.407</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8 Phải thu khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP tài chính Tín Việt	441.256.831	-	321.232.876	-
Ngân hàng TPBank-CN Hoàn Kiếm	209.836.066	-	-	-
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân	656.639.138	-	449.073.758	-
Nguyễn Tuấn Anh (công ty Á Âu)	6.900.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000
Phải thu khác	602.012.790	-	360.916.675	-
Cộng	8.809.744.825	6.900.000.000	8.031.223.309	6.900.000.000

9 Dự phòng phải thu khó đòi

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	(31.118.135.178)	(32.943.507.770)
Trích lập dự phòng	(138.050.530)	(450.569.193)
Hoàn nhập dự phòng	-	2.275.941.785
Số dư cuối năm	(31.256.185.708)	(31.118.135.178)

10 Hàng tồn kho

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	1.830.555.249	-	642.518.979	-
Hàng hóa	4.076.985.155	-	3.134.238.368	-
Cộng	5.907.540.404	-	3.776.757.347	-

11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	15.804.010.443	2.470.168.277	367.921.958	18.642.100.678
Mua trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	15.804.010.443	2.470.168.277	367.921.958	18.642.100.678
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	14.343.913.920	1.964.592.076	352.045.452	16.660.551.448
Khấu hao trong năm	80.395.893	42.550.758	15.876.506	138.823.157
Tại ngày 31/03/2020	14.424.309.813	2.007.142.834	367.921.958	16.799.374.605
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	1.460.096.523	505.576.201	15.876.506	1.981.549.230
Tại ngày 31/03/2020	1.379.700.630	463.025.443	-	1.842.726.073
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	5.683.606.169	1.448.950.095	177.403.776	7.309.960.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	-	522.000.000	522.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	-	522.000.000	522.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	-	522.000.000	522.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	-	522.000.000	522.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	-	-	-
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	-	522.000.000	522.000.000

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
Cộng	1.081.899.063	1.081.899.063

(1). Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m² đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(2). Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

(3). Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2018 Công ty sẽ tiếp tục thực hiện dự án Giáp Nhị và đã được Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thỏa thuận chủ trương tiếp tục đầu tư theo phương án lựa chọn đối tác, thành lập pháp nhân triển khai thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG
Số 348 Đường Giải Phóng - P. Phương Liệt - Q. Thanh Xuân - TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

14 NỢ XẤU

	31/03/2020				01/01/2020			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Nguyễn Tuấn Anh (Á Âu)	Trên 3 năm	6.900.000.000	-	6.900.000.000	Trên 3 năm	6.900.000.000	-	6.900.000.000
Ông Nguyễn Cao Sơn	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	5.183.454.449	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	5.183.454.449
Ông Nguyễn Cao Tiến - (Lê Thị Thu Huyền)	Trên 3 năm	2.711.059.029	-	2.711.059.029	Trên 3 năm	2.712.009.029	-	2.712.009.029
Công ty TNHH Tùng Nam	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	1.971.180.250	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	1.971.180.250
Bà Hoàng Thị Loan	Trên 3 năm	1.557.400.000	-	1.557.400.000	Trên 3 năm	1.557.400.000	-	1.557.400.000
Công ty TNHH XNK XD và TM Việt Nam	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	1.717.046.100	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	1.717.046.100
Các khách hàng khác		11.468.311.457	252.265.577	11.216.045.880		11.517.361.457	440.316.107	11.077.045.350
Cộng		31.508.451.285	252.265.577	31.256.185.708		31.558.451.285	440.316.107	31.118.135.178

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG
Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

15 Phải trả người bán

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	45.389.919.351	45.389.919.351	45.786.585.576	45.786.585.576
Các nhà cung cấp khác	2.683.680.410	2.683.680.410	3.155.391.103	3.155.391.103
Cộng	48.073.599.761	48.073.599.761	48.941.976.679	48.941.976.679
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	89.715.679	89.715.679	192.892.867	192.892.867
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	45.389.919.351	45.389.919.351	45.786.585.576	45.786.585.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2020
		VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(85.401.394)	19.430.357	24.228.240	(90.199.277)
+ Văn phòng công ty	(92.421.458)			(92.421.458)
+ Chi nhánh Thái Nguyên	7.020.064	19.430.357	24.228.240	2.222.181
Thuế thu nhập doanh nghiệp	645.307.628	221.861.997	645.307.629	221.861.996
Thuế xuất khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	193.738.937	326.703.308	483.486.208	36.956.037
Thuế đất, tiền thuê đất	-	780.186.471	-	780.186.471
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	753.645.171	1.352.182.133	1.157.022.077	948.805.227
Trong đó				
Số thuế phải thu nhà nước	92.421.458			92.421.458
Số thuế phải trả nhà nước	846.066.629			1.041.226.685

17 Chi phí phải trả

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí bán hàng	840.000.000	237.899.999
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Các khoản chi phí khác	71.940.621	68.676.623
Cộng	911.940.621	306.576.622

18 Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	419.592.135	-
- Doanh thu nhận trước	419.592.135	-

19 Phải trả khác

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	760.620.395	1.323.098.505
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	31.966.860	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	176.554.858	22.999.828
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	750.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	550.098.677	550.098.677
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.000.000	-
Dài hạn	2.378.511.362	2.288.511.362
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.378.511.362	2.288.511.362

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG
Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	60.000.000.000	22.090.195.705	3.252.394.869	22.800.513.812	108.143.104.386
Lãi trong năm	-	-	-	10.035.813.163	10.035.813.163
Phân phối lợi nhuận	-	1.500.000.000	-	(19.659.025.173)	(18.159.025.173)
Tại ngày 01/01/2020	60.000.000.000	23.590.195.705	3.252.394.869	13.177.301.802	100.019.892.376
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	848.447.990	848.447.990
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	60.000.000.000	25.090.195.705	3.252.394.869	14.025.749.792	100.868.340.366

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	35.786.140.000	35.786.140.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.213.860.000	24.213.860.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

c) Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xi măng	115.922.488.320	164.212.022.720
Doanh thu kinh doanh Clinker	-	-
Doanh thu cho thuê tài sản	2.096.485.809	825.289.594
Cộng	118.018.974.129	165.037.312.314

22 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.777.889.880	5.462.755.411
Cộng	3.777.889.880	5.462.755.411

23 Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hàng bán xi măng	108.578.552.116	151.512.365.696
Giá vốn hàng bán Clinker	-	-
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho	1.705.319.533	1.379.638.662
Cộng	110.283.871.649	152.892.004.358

24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.620.145.210	1.002.456.586
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	151.368
Chiết khấu thanh toán	93.835.600	159.603.700
Cộng	1.713.980.810	1.162.211.654

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	-	-

26 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	2.086.147.046	2.479.051.273
Chi phí nhân viên	946.100.805	1.407.630.669
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	74.162.581	247.981.865
Chi phí khấu hao TSCĐ	67.956.227	67.956.237
Thuế, phí lệ phí	56.520.000	56.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	326.562.861	703.501.381
Chi phí bằng tiền khác	476.794.042	305.026.926
Dự phòng phải thu khó đòi	138.050.530	(309.545.805)
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	2.849.685.413	3.519.781.131
Chi phí nhân viên	937.757.685	1.131.018.591
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.600.000	-
Chi phí khấu hao	14.021.868	14.021.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	926.568.636	1.269.958.905
Chi phí bằng tiền khác	967.737.224	1.104.781.767

27 Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Nhận khuyến mại, hỗ trợ từ các nhà máy xi măng	278.285.400	-
Thanh lý TSCĐ	-	-
Các khoản khác	76.363.636	28.406.119
Cộng	354.649.036	28.406.119

28 Chi phí khác

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ khách hàng	-	-
Chi phí khác	19.700.000	-
Cộng	19.700.000	-

29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.070.309.987	1.874.337.914
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	39.000.000	39.000.000
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	39.000.000	39.000.000
Thu nhập chịu thuế	1.109.309.987	1.913.337.914
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	221.861.997	382.667.583
- Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	221.861.997	382.667.583

30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	848.447.990	1.491.670.331
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	848.447.990	1.491.670.331
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	141	249

31. Giao dịch với các liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hạ Long	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty

a. Trong năm Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	90.730.258.552	125.243.887.761
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	1.134.863.318
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	215.165.453

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	15.982.735.276	21.373.897.091
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	74.018.819	-
Phí tư vấn		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	89.715.679	126.999.414
Nhận hàng khuyến mại, hỗ trợ, thưởng tiêu thụ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	-
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	93.835.600	129.013.700
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	30.590.000
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	613.055.000	753.242.000

b. Số dư với các bên liên quan

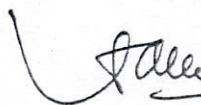
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	18.579.300	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1.362.289.479	2.571.177.281
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	31.683.700
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	227.099.882	-

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người lập

Kế Toán Trưởng

Giám đốc



Phan Thái Hoàng

Trịnh Ngọc Thắng

Bùi Văn Luyện

Số: 303/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2020

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 1/2020.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

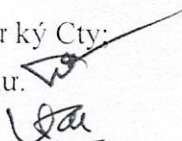
1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 0243.8643340 Số Fax: 0243.8642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Kim Phương.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý 1 năm 2020 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng được lập ngày 17 tháng 04 năm 2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính quý 1 năm 2020: www.tmx.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.



GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Luyện

Số 304 /TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2020

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 1/2020
so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước như sau:

I. Số liệu:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019	Chênh lệch giảm	So sánh giảm
Lợi nhuận sau thuế	848.447.990	1.491.670.331	643.222.341	43,12%

II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2020 giảm 643 triệu đồng, tương ứng giảm 43,12% so với cùng kỳ năm 2019 do một số nguyên nhân như sau:

- Kinh doanh xi măng: Quý 1 năm 2020 sản lượng tiêu thụ Công ty là 104.625,64 tấn, giảm 53.636,67 tấn tương ứng giảm 33,89% so với cùng kỳ năm 2019 do tác động của dịch Covid-19. Vì vậy lợi nhuận trước thuế từ kinh doanh xi măng giảm tương ứng là 1,369 tỷ đồng.

- Công ty thường xuyên cân đối dòng tiền nhằm rồi để gửi có kỳ hạn tại ngân hàng nên lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh tài chính quý 1 năm 2020 tăng 551 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2019.

- Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 1.062.972.945 đồng. Tuy nhiên chi phí bình quân của quý 1 năm 2020 tăng 9.277 đồng/tấn so với cùng kỳ năm 2019 do sản lượng xi măng tiêu thụ giảm 53.636 tấn.

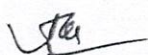
Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.


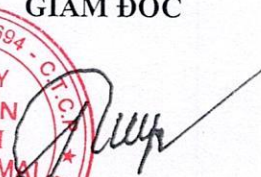
Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.



GIÁM ĐỐC


GIÁM ĐỐC
Bùi Văn Luyện